CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
Số 29A Nguyễn Đình Chiểu, phường ĐaKao, Quận 1, TP HCM
Tel : (84-028) 38225063 / 38225955
Fax : (84-028) 38225060
Email: Navetco@hcmc.netnam.vn
Mã số thuế : 0300600417

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2020

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	**01**	10	**193,814,025,868**	**231,874,963,576**	**613,601,586,325**	**893,850,356,826**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**0**	**0**	**477,000,000**	**126,666,667**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	**10**		**193,814,025,868**	**231,874,963,576**	**613,124,586,325**	**893,723,690,159**
4. Giá vốn hàng bán	11	11	120,568,254,248	154,486,653,472	368,835,377,104	548,666,811,256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	**20**		**73,245,771,620**	**77,388,310,104**	**244,289,209,221**	**345,056,878,903**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12	833,110,499	1,336,237,542	3,372,497,039	7,981,935,410
7. Chi phí tài chính	22	13	1,657,494,974	3,921,101,763	3,638,585,284	10,279,232,816
8. Chi phí bán hàng	25		31,778,410,516	36,707,618,063	102,737,899,766	155,385,463,009
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15,278,538,098	17,276,695,704	49,215,404,740	71,307,683,868
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	**30**		**25,364,438,531**	**20,819,132,116**	**92,069,816,470**	**116,066,434,620**
11. Thu nhập khác	31		0	2,039,593,341	4,517,577,361	5,660,727,505
12.Chi phí khác	32		0	6,499,292,622	4,058,398,161	8,114,591,725
13.Lợi nhuận khác	**40**		**-**	**(4,459,699,281)**	**459,179,200**	**(2,453,864,220)**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**25,364,438,531**	**16,359,432,835**	**92,528,995,670**	**113,612,570,400**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14	4,977,487,706	3,271,886,567	18,505,799,134	24,434,715,333
16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi tức sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**20,386,950,825**	**13,087,546,268**	**74,023,196,536**	**89,177,855,067**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					**4,742**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG KIÊM GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Thị Hải Thanh	Nguyễn Thị Kim Lan	PHẠM QUANG THÁI

M.S.D.N: 0300 ... C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO ★ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		357,291,334,200	456,010,431,612
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	1	93,511,175,240	162,628,008,392
1. Tiền	111		14,511,175,240	29,628,008,392
1. Tiền mặt tại qũy			151,042,969	198,847,613
2. Tiền gởi Ngân hàng			14,360,132,271	29,429,160,779
2. Các khoản tương đương tiền	112		79,000,000,000	133,000,000,000
II.ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		130,012,229,196	140,410,522,681
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		106,371,787,139	116,144,177,688
2. Trả trước cho người bán	132		23,521,935,429	23,767,820,995
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2	5,921,168,930	10,000,525,161
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,802,662,302)	(9,502,001,163)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		129,195,846,677	147,521,137,011
1. Hàng tồn kho	141	3	151,408,007,049	163,505,361,602
Nguyên liệu tồn kho			93,332,404,277	95,702,338,549
Công cụ, dụng cụ tồn kho			1,361,220,606	1,396,207,227
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			2,779,337,061	2,266,908,612
Thành phẩm tồn kho			31,261,269,945	37,648,672,412
Hàng hoá tồn kho			22,673,775,160	26,491,234,802
2. Dự phòng giảm gía hàng tồn kho (*)	149		(22,212,160,372)	(15,984,224,591)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		4,572,083,087	5,450,763,528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,651,533,232	2,651,533,232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,920,549,855	2,799,230,296
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		458,509,650,174	479,996,938,913
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		365,641,824	365,641,824
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		223,711,299,904	244,099,865,891
1. TSCĐ hữu hình	221	4	223,711,299,904	244,099,865,891
- Nguyên giá	222		521,809,292,755	492,905,305,655
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(298,097,992,851)	(248,805,439,764)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ Vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		222,818,390	222,818,390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(222,818,390)	(222,818,390)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		-	-
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	240		22,244,025,123	22,214,286,699
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		201,500,000,000	201,500,000,000
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		10,688,683,323	11,817,144,499
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		815,800,984,374	936,007,370,525

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		433,449,619,051	613,075,970,688
I.NỢ NGẮN HẠN	**310**		**231,949,619,051**	**411,575,970,688**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		58,208,170,280	43,092,909,404
2. Người mua trả tiền trước	312		5,008,959,307	3,417,966,801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7	492,439,862	8,709,548,656
4. Phải trả người lao động	314		-	17,158,586,310
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9,529,354,600	11,040,098,537
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,108,209,945	92,076,839,496
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	8	139,227,287,846	192,549,953,513
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		30,675,710,108	44,685,660,108
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(14,300,512,897)	(1,155,592,137)
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**201,500,000,000**	**201,500,000,000**
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		382,351,365,323	322,931,399,837
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	9	**356,506,557,434**	**299,296,560,138**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	-190,190,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		107,413,708,025	98,495,922,518
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89,092,849,409	40,990,827,620
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	**430**		**25,844,807,889**	**23,634,839,699**
1. Nguồn kinh phí	431		24,522,932,889	21,960,464,699
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		1,321,875,000	1,674,375,000
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		815,800,984,374	936,007,370,525

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (hàng DTQG)		129,517,687,425	66,486,162,925

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG KIÊM GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Thị Hải Thanh	Nguyễn Thị Kim Lan	PHẠM QUANG THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ 01/01/2020 ĐẾN 31/12/2020

Số TT	SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	**111**	**Tiền mặt**	198,847,613		143,960,530,730	144,008,335,374	151,042,969	
2	**112**	**Tiền gửi Ngân hàng**	29,429,160,779		1,119,815,298,710	1,134,884,327,218	14,360,132,271	
3	113	Tiền đang chuyển	0	0	406,059,080,096	406,059,080,096	0	
4	128	Tiền gửi có kỳ hạn	133,000,000,000		173,000,000,000	227,000,000,000	79,000,000,000	
5	131	T toán với người mua	116,144,177,688	3,417,966,801	600,841,958,273	612,205,341,328	106,371,787,139	5,008,959,307
6	133	Thuế GTGT được khấu trừ	2,799,230,296		27,447,638,231	28,326,318,672	1,920,549,855	
7	1388	Phải thu khác	3,705,191,724	0	7,030,266,661	9,168,708,385	1,566,750,000	0
8	141	Tạm ứng	1,169,669,000		7,107,861,500	7,148,948,500	1,128,582,000	
9	1521	Nguyên liệu chính	68,059,739,457		210,737,270,661	214,591,219,346	64,205,790,772	
10	1522	Nguyên liệu phụ	27,642,599,092		46,533,061,433	45,049,047,020	29,126,613,505	
11	153	Công cụ, dụng cụ	1,396,207,227		11,675,100,451	11,710,087,072	1,361,220,606	
12	154	Chi phí sxkd dở dang	2,266,908,612		286,617,148,245	286,104,719,796	2,779,337,061	
13	155	Thành phẩm	37,648,672,412		438,001,946,765	444,389,349,232	31,261,269,945	
14	156	Hàng hóa	26,491,234,802		278,427,902,250	282,245,361,892	22,673,775,160	
15	161	Chi sự nghiệp	2,562,468,190		0	2,562,468,190	-	
16	211	Tài sản cố định	492,905,305,655		32,871,606,181	3,967,619,081	521,809,292,755	
17	213	Tài sản cố định vô hình	222,818,390				222,818,390	
18	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		248,805,439,764	3,967,619,081	53,260,172,168		298,097,992,851
19	2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		222,818,390				222,818,390
20	222	Góp vốn liên doanh	201,500,000,000				201,500,000,000	
21	2293	Dự phòng phải thu khó đòi		9,502,001,163	9,502,001,163	5,802,662,302		5,802,662,302
22	2294	Dự phòng giảm gía tồn kho		15,984,224,591	15,984,224,591	22,212,160,372		22,212,160,372
23	241	Xây dựng cơ bản kho DTQG	22,214,286,699	0	29,738,424	0	22,244,025,123	0

Số TT	SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
24	242	Cp trả trước dài hạn	14,468,677,731	0	4,141,861,461	5,270,322,637	13,340,216,555	0
25	244	Thế chấp ký cược ký qũy	2,595,917,419		16,126,783,106	15,142,219,353	3,580,481,172	
26	**331**	**Phải trả cho người bán**	23,767,820,995	43,092,909,404	335,373,074,125	350,734,220,567	23,521,935,429	58,208,170,280
27	**333**	**Thuế-Các khoản phải nộp**	**0**	**8,709,548,656**	**75,866,557,217**	**67,649,448,423**	**0**	**492,439,862**
28	**334**	**Tiền lương**		17,158,586,310	80,970,945,460	63,812,359,150		0
29	**335**	**Chi phí phải trả**		11,040,098,537	11,040,098,537	9,529,354,600		9,529,354,600
30	**338**	**Phải trả phải nộp khác**	**2,895,388,842**	**284,588,253,009**	**467,058,649,882**	**327,690,285,924**	**10,997,582**	**142,335,497,791**
31	**341**	**Các khoản đi vay**	-	201,500,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000		201,500,000,000
32	**344**	**Nhận ký quỹ ký cược**		38,540,000	179,540,000	141,000,000		-
33	**352**	**Dự phòng bảo hành sản phẩm**		44,685,660,108	14,009,950,000			30,675,710,108
34	**353**	**Quỹ khen thưởng phúc lợi**	**1,155,592,137**		**17,359,750,000**	**4,214,829,240**	**14,300,512,897**	
35	**411**	***NGUỒN VỐN KINH DOANH***	-	**160,000,000,000**	**0**	**0**	**0**	**160,000,000,000**
36	412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-				-
37	413	Chênh lệch tỷ gía USD		-				-
38	414	Quỹ đầu tư phát triển		98,495,922,518		8,917,785,507		107,413,708,025
39	419	Cổ phiếu quỹ	190,190,000		291,270,000	481,460,000	-	
40	421	Lợi nhuận chưa phân phối		40,990,827,620	25,921,174,747	74,023,196,536		89,092,849,409
41	441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		21,960,464,699				21,960,464,699
42	461	Kinh phí Sự nghiệp		2,562,468,190				2,562,468,190
43	466	NKP Hình thành TSCĐ	-	1,674,375,000	352,500,000			1,321,875,000
44	511	Doanh thu bán hàng			613,601,586,325	613,601,586,325	-	
45	515	Doanh thu HĐ tài chính			3,405,497,039	3,405,497,039	-	
46	521	Hàng bán bị trả lại			477,000,000	477,000,000	-	
47	621	CPNVL trực tiếp			217,619,546,709	217,619,546,709	-	
48	622	Cp nhân công trực tiếp			42,204,892,845	42,204,892,845	-	
49	627	Chi phí sản xuất chung			88,462,792,704	88,462,792,704	-	
50	632	Gía vốn hàng bán			368,835,377,104	368,835,377,104	-	

Số TT	SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
51	635	Chi phí Tài chính			3,638,786,384	3,638,786,384	-	
52	641	Chi phí bán hàng			108,797,906,793	108,797,906,793	-	
53	642	Chi phí QL Doanh Nghiệp			70,443,882,880	70,443,882,880	-	
54	711	Thu nhập khác			4,517,577,361	4,517,577,361	-	
55	811	Chi phí khác			4,068,661,486	4,068,661,486	-	
56	821	CP thuế TNDN hiện hành			18,505,799,134	18,505,799,134	-	
57	911	XĐ kết qủa kinh doanh			571,656,315,351	571,656,315,351	-	
		TỔNG CỘNG:	**1,214,430,104,760**	**1,214,430,104,760**	**6,994,538,030,096**	**6,994,538,030,096**	**1,156,437,131,186**	**1,156,437,131,186**

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG KIÊM GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Thị Hải Thanh	*Nguyễn Thị Kim Lan*	PHẠM QUANG THÁI

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ 01/ 01/ 2020 ĐẾN 31/ 12/ 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**92,528,995,670**	**113,612,570,400**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	49,292,553,087	45,243,494,766
- Các khoản dự phòng	3	(2,528,596,920)	(1,394,661,656)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	90,996,537
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3,162,455,573)	(9,348,545,954)
- Chi phí lãi vay	6		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**136,130,496,264**	**148,203,854,093**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	10,398,293,485	(6,038,554,524)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	12,097,354,553	65,693,228,168
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(178,370,037,635)	(158,489,803,618)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(2,007,141,617)	(8,767,453,535)
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(19,762,113,136)	(34,933,952,663)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	59,212,295,694	527,468,190
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(13,486,533,106)	(19,354,032,390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**4,212,614,502**	**(13,159,246,279)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(31,794,385,810)	(44,540,736,297)
2. Tiền thu từ thanh lý,nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1,651,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,973,388,156	7,697,182,318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(28,820,997,654)**	**(35,192,190,343)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		**(44,508,450,000)**	**(31,622,940,000)**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	481,460,000	375,060,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	(291,270,000)	(26,600,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44,698,640,000)	(31,971,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(44,508,450,000)**	**(31,622,940,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (M20+M30+M40)	**50**	**(69,116,833,152)**	**(79,974,376,622)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**162,628,008,392**	**242,616,132,889**
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13,747,875)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (M50+M60+M61)	**70**	**93,511,175,240**	**162,628,008,392**

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG KIÊM GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Thị Hải Thanh	Nguyễn Thị Kim Lan	PHẠM QUANG THÁI

M.S.D.N: 0300600417 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO ★ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco

Mẫu số : B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ng 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ 01/ 01/ 2020 ĐẾN 31/12/ 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất - Thương mại - Dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản;
- Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y ts. Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y ts;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y);
- Hoạt động về y tế khác chưa được phân vào đâu: Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản;

II- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng hệ thống kế toán VN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bõ trưởng Bộ Tài chính
2. Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ KT
3. Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: Tiếng Việt;
4. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

III- Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính kém theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực KTVN và các quy định hiện hành khác;
2. Năm tài chính: Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo KQHDKD.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm CP mua, CP chế biến và CP trực tiếp khác
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: phương pháp bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCD được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ = giá mua + chi phí lắp đặt + vận chuyển

- Phương pháp khấu hao: khấu hao theo phương pháp đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

- Mọi khoản phải trả được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng nhằm có kế hoạch chi trả theo đúng quy định của Nhà nước

- Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí thực tế phát sinh. Cuối niên độ, kế toán thực hiện quyết toán các khoản chi phí thực tế phát sinh

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn CSH được hạch toán chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phát sinh từ các giao dịch được xác định sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hảng bán bị trả lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền	**14,511,175,240**	**29,628,008,392**
- Tiền mặt tại quỹ	151,042,969	198,847,613
- Tiền gửi ngân hàng	14,360,132,271	29,429,160,779
Việt Nam đồng	10,916,103,860	15,348,481,988
Ngoại tệ	3,444,028,411	14,080,678,791
Tiền và các khoản tương đương tiền	**79,000,000,000**	**133,000,000,000**
- Ngân hàng ACB	5,000,000,000	10,000,000,000
- Ngân hàng BIDV	20,000,000,000	16,000,000,000
- Ngân hàng GP	4,000,000,000	7,000,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp	20,000,000,000	45,000,000,000
- Ngân hàng Ngoại thương	20,000,000,000	20,000,000,000
- Ngân hàng Việt Bank	10,000,000,000	35,000,000,000

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho mượn hàng Hàng dự án	1,566,750,000	3,705,191,724
Tạm ứng	1,128,582,000	1,169,669,000
Ký quỹ	3,214,839,348	2,230,275,595
Khác	10,997,582	2,895,388,842
Cộng	**5,921,168,930**	**10,000,525,161**

3. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu tồn kho	93,332,404,277	95,702,338,549
- Công cụ, dụng cụ tồn kho	1,361,220,606	1,396,207,227
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,779,337,061	2,266,908,612
- Thành phẩm tồn kho	31,261,269,945	37,648,672,412
- Hàng hoá tồn kho	22,673,775,160	26,491,234,802
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**151,408,007,049**	**163,505,361,602**

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
Nguyên giá tài sản cố định				
Số dư đầu năm	179,847,507,438	266,863,240,585	46,194,557,632	492,905,305,655
- Mua trong năm		32,871,606,181	-	32,871,606,181
- Tăng khác				-
- Giảm khác			3,967,619,081	3,967,619,081
Số dư cuối năm	179,847,507,438	299,734,846,766	42,226,938,551	521,809,292,755
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	52,007,803,482	170,759,721,422	26,037,914,860	248,805,439,764
- Khấu hao trong năm	16,153,849,464	32,325,675,236	4,780,647,468	53,260,172,168
- Giảm khác			3,967,619,081	3,967,619,081
Số dư cuối năm	68,161,652,946	203,085,396,658	26,850,943,247	298,097,992,851
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				-
1. Đầu kỳ	127,839,703,956	96,103,519,163	20,156,642,772	244,099,865,891
2. Cuối kỳ	111,685,854,492	96,649,450,108	15,375,995,304	223,711,299,904

5. Chi phí XDCB dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Công trình kho DTQG	22,244,025,123	22,214,286,699
6. Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền thuê đất	4,278,306,689	4,461,857,957
- Chi phí dài hạn khác	6,410,376,634	7,355,286,542
CỘNG	**10,688,683,323**	**11,817,144,499**
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế TNDN	105,799,134	1,362,113,136
- Thuế TN cá nhân	386,640,728	7,347,435,520
Cộng	**492,439,862**	**8,709,548,656**
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	2,231,329,436	2,312,267,336
- Nhận ký quỹ	-	38,540,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Phí DTQG	1,420,158,042	635,320,788
Chia cổ tức	61,320,000	31,971,400,000
Đề tài Merial	22,033,765,981	22,033,765,981
Phải trả khác		3,904,311,300
Cổ tức công đoàn	3,953,491,750	3,233,633,500
Thử nghiệm vaccine PED Hàn Quốc	-	596,632,843
Hàng hóa gửi kho cty	109,527,222,637	127,824,081,765
Cộng	**139,227,287,846**	**192,549,953,513**

9. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ 01/01/2019	160,000,000,000	(538,650,000)	80,660,351,505	54,895,371,826
Tăng (Giảm) vốn				
Lãi trong năm			17,835,571,013	89,177,855,067
Trích quỹ				
Chia cổ tức				(71,870,150,000)
Tăng (Giảm) khác		348,460,000		(31,212,249,273)
Số dư cuối kỳ 31/12/2019	160,000,000,000	(190,190,000)	98,495,922,518	40,990,827,620
Số dư đầu kỳ 01/01/2020	160,000,000,000	(190,190,000)	98,495,922,518	40,990,827,620
Tăng (Giảm) vốn				
Lãi trong năm				74,023,196,536
Trích quỹ			8,917,785,507	(25,921,174,747)
Chia cổ tức				
Tăng (Giảm) khác		190,190,000		
Số dư cuối kỳ 31/12/2020	160,000,000,000	-	107,413,708,025	89,092,849,409

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
10. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịc	**613,601,586,325**	**893,850,356,826**
+ Trong đó Doanh thu bán hàng	613,601,586,325	893,850,356,826
Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	**477,000,000**	**126,666,667**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d	**613,124,586,325**	**893,723,690,159**
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	613,124,586,325	893,723,690,159
11. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**368,835,377,104**	**548,666,811,256**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	368,835,377,104	548,666,811,256
12. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**3,372,497,039**	**7,981,935,410**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,973,388,156	7,697,182,318
- Chênh lệch tỷ giá	399,108,883	284,753,092
13. Chi phí tài chính	**3,638,585,284**	**10,279,232,816**
- Chiết khấu thanh toán	3,162,455,573	9,609,376,367
- Chênh lệch tỷ giá	476,129,711	669,856,449
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	**18,505,799,134**	**24,434,715,333**

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG KIÊM GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Thị Hải Thanh	Nguyễn Thị Kim Lan	PHẠM QUANG THÁI